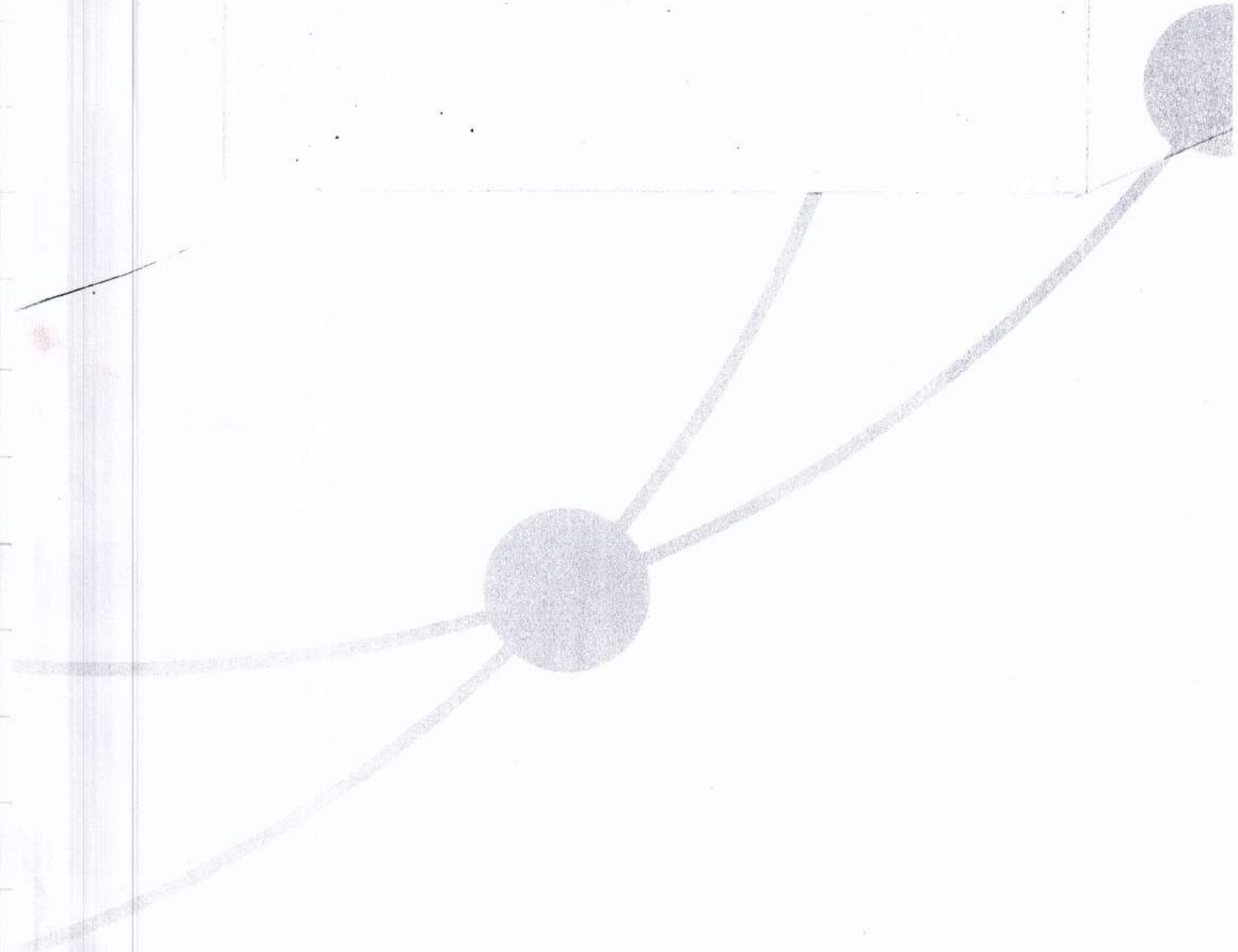




**Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited**



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02 - 04
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	05 - 06
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng – Công ty TNHH MTV, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, thay đổi lần thứ 05 ngày 08/11/2016. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/09/2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 01/09/2016 là 238.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 23.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền tương ứng</b>	<b>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</b>
Vốn góp nhà nước (Bộ Xây dựng)	23.555.200	235.552.000.000	98,76 %
Vốn góp của cổ đông khác	294.800	2.948.000.000	1,24 %
	<b>23.850.000</b>	<b>238.500.000.000</b>	<b>100 %</b>

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Coma 1- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tổ dân phố 4, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
Coma 15- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tầng 09 tòa nhà Coma, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Trung tâm Xuất nhập khẩu	Tầng 13 tòa nhà Coma, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Nhà máy Cơ khí Quang Minh	Lô 4 Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng công ty là:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp; đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;



## TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Đ/c: Số 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị, quản lý dự án; Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Minh Hải (*)	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 20/06/2019
Ông Trịnh Nam Hải (**)	Phụ trách hội đồng quản trị	
Ông Đào Đức Thọ	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 17/12/2019
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 17/12/2019
Ông Dương Văn Hồng	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên hội đồng quản trị	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên hội đồng quản trị	

(\*) Theo quyết định số 479/QĐ-BXD ngày 29/05/2019 của Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng chính thức miễn nhiệm người đại diện phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng – CTCP đối với ông Lê Minh Hải kể từ ngày 01/06/2019 do đến tuổi nghỉ hưu.

(\*\*) Theo nghị quyết số 32/NQ-HĐQT ngày 09/07/2019 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thống nhất giao nhiệm vụ phụ trách Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP kể từ ngày 05/07/2019 cho đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về nhân sự giữ chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị.

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Đào Đức Thọ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/10/2019
Ông Dương Văn Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2019
Ông Trịnh Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thế Thùy	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 23/04/2019
Ông Lê Thế Thùy	Trưởng phòng tài chính kế toán	Bổ nhiệm ngày 11/12/2019
Ông Vũ Quang Hào	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 10/04/2019
Ông Vũ Quang Hào	Phụ trách kế toán	Miễn nhiệm ngày 11/12/2019



## TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Đ/c: Số 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Trần Thanh Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Vũ Đức Đại	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2020





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, được lập ngày 08/06/2020, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Các công ty trong Tổng công ty chưa thực hiện xử lý tài sản thiếu với giá trị là 2.066.843.794 đồng (chi tiết tại thuyết minh số V.7). Với các bằng chứng hiện có, chúng tôi cũng không thể đưa ra được các điều chỉnh (nếu cần) liên quan đến các chỉ tiêu này cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2019.

Tổng Công ty và các Công ty con chưa thực hiện đối chiếu, xác nhận đầy đủ công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2019. Bằng các thủ tục kiểm toán khác thay thế chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu tại ngày 31/12/2019 (chi tiết xem tại thuyết minh số V.2, V.3, V.5, V.16, V.17).

Tính đến thời điểm 31/12/2019, Các công ty trong Tổng công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ đã quá hạn với giá trị là 78.607.553.046 đồng (chi tiết tại thuyết minh V.6b). Nếu thực hiện trích



lập dự phòng theo tuổi nợ thì số dư chi tiêu dự phòng phải thu khó đòi và khoản lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán sẽ tăng thêm cùng một giá trị là 78.607.553.046 đồng tại ngày 31/12/2019.

Do không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp cho số dư quỹ tiền mặt của Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình, Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của số dư tiền mặt tại ngày 31/12/2019 với tổng giá trị là 5.106.752.754 đồng (chi tiết tại thuyết minh V.1).

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề ảnh hưởng nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc về vấn đề tại thuyết minh IV.1 Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty Cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh VII.1 trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31/12/2019 số lỗ lũy kế khoảng 313,56 tỷ đồng, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn khoảng 268,06 tỷ đồng. Hiện tại, Tổng công ty và một số công ty con đang bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

#### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 24/06/2019 đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán do không thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp đối với các khoản dự phòng phải thu khó đòi và các thông tin tài chính của các công ty con, công ty liên doanh liên kết được sử dụng để hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày



**LÊ NGỌC KHUÊ**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2020

**ĐỖ THỊ NGỌC**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHNKT số 3409-2020-126-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>778.346.995.908</b>	<b>895.673.112.281</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>23.542.863.779</b>	<b>26.123.212.566</b>
1. Tiền	111		21.312.015.779	18.992.364.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.230.848.000	7.130.848.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.13</b>	<b>4.431.169.142</b>	<b>8.449.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.431.169.142	8.449.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>292.503.113.863</b>	<b>402.742.614.763</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.2</b>	269.538.309.194	311.294.282.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.3</b>	25.256.555.776	23.349.150.268
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.4</b>	500.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.5</b>	202.881.039.113	205.264.687.342
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.6</b>	(207.739.634.014)	(139.732.348.970)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>V.7</b>	2.066.843.794	2.066.843.794
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>451.601.331.621</b>	<b>449.339.468.246</b>
1. Hàng tồn kho	141		451.601.331.621	449.339.468.246
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.268.517.503</b>	<b>9.018.816.706</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.14</b>	190.487.689	272.926.432
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.157.039.755	5.492.837.092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.18</b>	2.920.990.059	3.253.053.182
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>231.476.652.403</b>	<b>243.500.243.845</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>189.091.550.218</b>	<b>197.427.229.238</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.9</b>	165.540.484.159	173.641.602.062
- Nguyên giá	222		373.610.707.241	367.564.843.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208.070.223.082)	(193.923.241.880)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	23.551.066.059	23.785.627.176
- Nguyên giá	228		29.127.587.580	29.127.587.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.576.521.521)	(5.341.960.404)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>914.539.518</b>	<b>1.123.504.914</b>
- Nguyên giá	231		1.743.917.180	1.743.917.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(829.377.662)	(620.412.266)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>5.129.321.750</b>	<b>5.042.731.271</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.794.585.471	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		334.736.279	5.042.731.271
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>33.627.595.814</b>	<b>34.145.356.323</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.124.129.732	13.605.899.032
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.697.858.682	21.697.858.682
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.194.392.600)	(1.158.401.391)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.713.645.103</b>	<b>5.761.422.099</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.14</b>	2.713.645.103	4.755.055.699
2. Lợi thế thương mại	269	<b>V.15</b>	-	1.006.366.400
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.009.823.648.311</b>	<b>1.139.173.356.126</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.056.376.571.324</b>	<b>1.098.133.572.855</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.046.407.806.416</b>	<b>1.085.838.339.035</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	124.588.860.656	124.146.674.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	178.288.583.667	202.357.151.601
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	146.463.861.902	153.528.927.478
4. Phải trả người lao động	314		15.580.109.417	22.381.038.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	210.956.512.128	202.849.087.218
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.128.497.043	580.229.544
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	191.468.185.749	185.319.523.985
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	176.737.407.063	193.500.048.894
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		812.187.564	799.433.309
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		383.601.227	376.224.694
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.968.764.908</b>	<b>12.295.233.820</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.881.131.685	3.212.033.365
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	41.150.000	41.150.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	6.673.080.130	8.668.647.362
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		373.403.093	373.403.093
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(46.552.923.013)</b>	<b>41.039.783.271</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>(49.429.530.335)</b>	<b>38.163.175.949</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.500.000.000	238.500.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(7.239.335.640)	(7.239.335.640)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.658.717.913	7.446.017.400
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		10.946.368.209	9.944.733.314
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149.953.433	149.953.433
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(313.557.683.446)	(225.007.309.077)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(225.760.825.489)	(77.572.173.340)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(87.796.857.957)	(147.435.135.737)
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64.000.000	64.000.000
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.048.449.196	14.305.116.519
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.876.607.322</b>	<b>2.876.607.322</b>
1. Nguồn kinh phí	431		2.876.607.322	2.876.607.322
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.009.823.648.311</b>	<b>1.139.173.356.126</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

*[Signature]*

Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	393.789.426.692	394.716.851.491
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	1.203.876.416	34.424.318
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		392.585.550.276	394.682.427.173
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	326.408.602.605	334.719.133.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.176.947.671	59.963.293.213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.599.777.748	1.612.279.575
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.005.438.470	15.680.602.074
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.793.838.419	14.075.891.382
8. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		239.655.407	587.611.576
9. Chi phí bán hàng	25		4.409.755.084	4.992.452.596
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	124.793.948.709	182.589.909.195
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(77.192.761.437)	(141.099.779.501)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3.293.622.823	2.392.523.738
13. Chi phí khác	32	VI.8	12.354.836.387	7.948.153.338
14. Lợi nhuận khác	40		(9.061.213.564)	(5.555.629.600)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(86.253.975.001)	(146.655.409.101)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.609.901.497	1.380.210.980
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(87.863.876.498)	(148.035.620.081)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(87.796.857.957)	(147.435.135.737)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(67.018.541)	(600.484.344)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(3.681)	(6.182)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	(3.681)	(6.182)

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Kiều Thị Nguyệt Nga

Lê Thế Thủy

Đào Đức Thọ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng  
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(86.253.975.001)	(146.655.409.101)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.509.061.894	17.157.626.183
- Các khoản dự phòng	03	68.043.276.253	122.748.848.682
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(101.289.656)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.957.203.245)	(1.518.167.178)
- Chi phí lãi vay	06	15.793.838.419	14.075.891.382
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.033.708.664	5.808.789.968
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45.347.410.114	(31.772.581.036)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.056.448.846)	(5.185.031.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(26.860.983.570)	17.129.000.554
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.123.849.339	2.097.479.382
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.548.257.958)	(11.321.514.206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(845.353.671)	(987.145.420)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		371.575.641
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>12.193.924.072</b>	<b>(23.859.426.566)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.671.662.848)	(5.016.739.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	458.909.091	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.282.169.142)	(6.909.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.300.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.077.569.447	1.302.806.802
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>3.882.646.548</b>	<b>(10.622.932.627)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	192.555.709.422	210.324.834.665
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(211.313.918.485)	(208.392.397.874)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(18.758.209.063)</b>	<b>1.932.436.791</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(2.681.638.443)</b>	<b>(32.549.922.402)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.123.212.566	58.673.134.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	101.289.656	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>23.542.863.779</b>	<b>26.123.212.566</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Kiều Thị Nguyệt Nga

Lê Thế Thủy

Đào Đức Thọ





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, thay đổi lần thứ 05 ngày 08/11/2016. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/09/2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 01/09/2016 là 238.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 23.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước (Bộ Xây dựng)	23.555.200	235.552.000.000	98,76 %
Vốn góp của cổ đông khác	294.800	2.948.000.000	1,24 %
	<b>23.850.000</b>	<b>238.500.000.000</b>	<b>100 %</b>

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp; đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị, quản lý dự án; Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện.



### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có 07 Công ty con, 02 Công ty liên doanh liên kết và 04 chi nhánh, cụ thể:

#### *Các Công ty con*

- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc (Coma 2)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (Coma 16)
- Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (Coma 8)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (Coma 17)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước (Comael)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27 (Coma 27)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn (Decoimex)

#### *Các Công ty liên doanh, liên kết*

- Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9

#### *Các chi nhánh:*

- Coma 1- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Coma 15- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Trung tâm Xuất nhập khẩu
- Nhà máy Cơ khí Quang Minh

### 4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2019	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty mẹ</b>				
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Hà Nội	100,0%	238.500.000.000	Xây lắp
<b>Các Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc	Bắc Giang	51,38%	8.797.500.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình	Thái Bình	53,61%	3.216.600.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	Hà Nội	67,47%	4.453.020.000	Sản xuất
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu	Thanh Hóa	51,39%	7.162.738.200	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước	Hà Nội	51,54%	5.669.400.000	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27	Hà Nội	100%	12.938.190.118	Xây lắp



Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn	Vũng Tàu	100%	127.295.272	Xây lắp
<i>Các Công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma	Hà Nội	31%	929.418.854	Sản xuất
Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Tp HCM	20%	9.000.000.000	Xây lắp

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.



### *Quyết toán cổ phần hóa*

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty Cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### *Đầu tư vào Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

#### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Các tài sản cố định hữu hình hình thành trước thời điểm ngày 30/06/2014 được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Giá trị còn lại của các tài sản này được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả



- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

### **9. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.



### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;



**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	9.230.884.216	6.866.883.771
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.081.131.563	12.125.480.795
- Các khoản tương đương tiền	2.230.848.000	7.130.848.000
<b>Cộng</b>	<b>23.542.863.779</b>	<b>26.123.212.566</b>
(*) Chi tiết số dư tiền mặt tại thời điểm 31/12/2019 của các công ty như sau:		
- Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP		1.161.099.816
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc (Coma 2)		50.994.822
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (Coma 16)		210.694.314
- Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (Coma 8)		386.319.047
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (Coma 17)		321.727.541
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước (Comael)		2.590.175.595
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27 (Coma 27)		133.688
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn (Decoimex)		4.509.739.393
<b>Cộng</b>		<b>9.230.884.216</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT	34.472.561.394	34.472.561.394
- Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Việt Nam	14.299.457.169	20.228.493.386
- Các khách hàng khác	220.766.290.631	256.593.227.549
<b>Cộng</b>	<b>269.538.309.194</b>	<b>311.294.282.329</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma	-	3.810.801
<b>Trong đó:</b>		
Tổng Công ty	157.847.649.185	180.286.433.878
Công nợ đã có đối chiếu, xác nhận	27.340.826.594	50.166.523.908
Công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận	130.506.822.591	130.119.909.970
Các Công ty con	111.690.660.009	131.007.848.451
Công nợ đã có đối chiếu, xác nhận	55.085.589.827	
Công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận	56.605.070.182	
<b>3. Trả trước cho người bán</b>		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng	25.256.555.776	23.349.150.268
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Coma 25	3.468.145.328	3.468.145.328
- Trả trước cho người bán khác	4.079.263.824	4.079.263.824
	17.709.146.624	15.801.741.116
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.256.555.776</b>	<b>23.349.150.268</b>
<b>Trong đó:</b>		
Tổng Công ty	16.536.436.564	13.926.835.011
Công nợ đã có đối chiếu, xác nhận	11.812.911.253	1.214.755.970
Công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận	4.723.525.311	12.712.079.041
Các Công ty con	8.720.119.212	9.422.315.257
Công nợ đã có đối chiếu, xác nhận	6.931.503.778	-
Công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận	1.788.615.434	-
<b>4. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 7	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>



5. Phải thu khác	Giá trị	31/12/2019		01/01/2019	
		Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a) Ngắn hạn	202.881.039.113	113.550.116.511	205.264.687.342	63.945.897.848	
- Phải thu khác	165.654.524.175	112.680.036.188	172.486.375.606	63.945.897.848	
+ Công ty CP Cơ khí và Xây lắp số 7	40.793.667.708	40.793.667.708	40.793.667.708	824.432.924	
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy điện nước số 3	41.882.768.212	41.652.237.988	41.882.768.212	40.176.236.955	
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng	22.945.227.969	22.945.227.969	22.945.227.969	22.945.227.969	
+ Sở Tài Chính Hà Nội - đặt cọc sử dụng khu đô thị	7.636.000.000	-	7.636.000.000	-	
+ Phải thu khác	52.396.860.286	7.288.902.523	59.228.711.717	-	
- Tạm ứng	30.639.431.910	870.080.324	26.752.634.804	-	
- Cầm cố, ký quỹ ký cược	6.587.083.028	-	6.025.676.932	-	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>202.881.039.113</b>	<b>113.550.116.511</b>	<b>205.264.687.342</b>	<b>63.945.897.848</b>	

**Trong đó:**

Tổng Công ty	166.835.290.861	148.455.837.297
Công nợ đã có đối chiếu, xác nhận	28.846.891.239	40.586.772.453
Công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận	137.988.399.622	107.869.064.844
Các Công ty con	36.045.748.252	56.808.850.045
Công nợ đã có đối chiếu, xác nhận	3.041.199.696	-
Công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận	33.004.548.556	-

**6. Nợ xấu**

a) Dự phòng theo tuổi nợ	Giá gốc	31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	-	-	-	-	-
+ Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT	34.472.561.394	-	34.472.561.394	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy điện nước số 3	41.882.768.212	230.530.224	41.882.768.212	1.706.531.257	
+ Phải thu các tổ chức và các cá nhân khác	283.248.889.540	151.634.054.908	90.550.061.604	25.466.510.983	
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>359.604.219.146</b>	<b>151.864.585.132</b>	<b>166.905.391.210</b>	<b>27.173.042.240</b>	

**b) Dự phòng theo khả năng thu hồi**

	Giá gốc	31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng số 7	-	-	39.969.235.290	39.969.235.290	
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại (Coma 25)	-	-	9.656.164.275	9.656.164.275	
Công ty CP phát triển đầu tư Thái Sơn Bộ Quốc phòng	7.456.812.773	5.219.768.941	-	-	
BQLDA trọng điểm (XD 8 cầu bộ hành)	4.713.652.852	3.299.556.996	-	-	
Công ty HH TD Cục 6 đường sắt Trung Quốc - DA Cát Linh	3.149.743.875	3.149.743.875	-	-	
Vốn phải thu ở các đơn vị trực thuộc (Comael)	22.313.121.519	22.313.121.519	22.313.121.519	22.313.121.519	
Các đối tượng khác	48.879.009.455	44.625.361.715	5.276.292.142	5.276.292.142	
<b>Cộng</b>	<b>86.512.340.474</b>	<b>78.607.553.046</b>	<b>77.214.813.226</b>	<b>77.214.813.226</b>	



7. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	79.761.661	79.761.661
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael)	1.389.485.642	1.389.485.642
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (Coma 8)	597.596.491	597.596.491
<b>Cộng</b>	<b>2.066.843.794</b>	<b>2.066.843.794</b>

8 Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.789.802.022	-	29.014.135.015	-
- Công cụ, dụng cụ	483.103.921	-	526.174.939	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(*)</sup>	415.484.894.060	-	403.130.116.204	-
- Thành phẩm	3.898.691.836	-	4.409.674.009	-
- Hàng hóa bất động sản <sup>(**)</sup>	10.201.126.333	-	10.201.126.333	-
- Hàng gửi bán	1.743.713.449	-	2.058.241.746	-
<b>Cộng</b>	<b>451.601.331.621</b>	<b>-</b>	<b>449.339.468.246</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án bất động sản của Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019 lần lượt là 235.667.124.703 đồng và 212.419.155.525 đồng

(\*\*) Là giá trị 02 căn hộ tại tòa nhà Westa, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và 01 căn liền kề tại dự án Skylight Minh Khai. Hai căn hộ tại tòa nhà Westa chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	248.505.625.612	87.059.427.190	22.180.068.133	9.768.043.824	51.679.183	367.564.843.942
Số tăng trong kỳ	5.286.388.230	1.621.302.848	-	50.360.000	-	6.958.051.078
- Mua trong kỳ	-	1.621.302.848	-	50.360.000	-	1.671.662.848
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.286.388.230	-	-	-	-	5.286.388.230
Số giảm trong kỳ	-	398.858.898	-	513.328.881	-	912.187.779
- Thanh lý, nhượng bán	-	398.858.898	-	513.328.881	-	912.187.779
Số dư cuối kỳ	253.792.013.842	88.281.871.140	22.180.068.133	9.305.074.943	51.679.183	373.610.707.241
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	93.410.086.865	72.092.652.698	19.056.526.047	9.343.304.590	20.671.680	193.923.241.880
Số tăng trong kỳ	9.523.755.847	4.104.521.644	1.120.257.014	300.298.636	10.335.840	15.059.168.981
- Khấu hao trong kỳ	9.523.755.847	4.104.521.644	1.120.257.014	300.298.636	10.335.840	15.059.168.981
Số giảm trong kỳ	-	398.858.898	-	513.328.881	-	1.824.375.558
- Thanh lý, nhượng bán	-	398.858.898	-	513.328.881	-	912.187.779
Số dư cuối kỳ	102.933.842.712	75.798.315.444	20.176.783.061	9.130.274.345	31.007.520	208.070.223.082
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	155.095.538.747	14.966.774.492	3.123.542.086	424.739.234	31.007.503	173.641.602.062
Tại ngày cuối kỳ	150.858.171.130	12.483.555.696	2.003.285.072	174.800.598	20.671.663	165.540.484.159



**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu tên thương mại	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	27.860.977.260	950.000.000	316.610.320	29.127.587.580
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.860.977.260	950.000.000	316.610.320	29.127.587.580
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	4.122.068.836	950.000.000	269.891.568	5.341.960.404
Số tăng trong kỳ	222.061.121	-	12.499.996	234.561.117
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	222.061.121	-	12.499.996	234.561.117
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.344.129.957	950.000.000	282.391.564	5.576.521.521
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	23.738.908.424	-	46.718.752	23.785.627.176
Tại ngày cuối kỳ	23.516.847.303	-	34.218.756	23.551.066.059

**11. Bất động sản đầu tư (\*)**

Khoản mục	01/01/2019	Trong kỳ		31/12/2019
		Tăng	Giảm	
Nguyên giá TSCĐ	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
Giá trị hao mòn lũy kế	620.412.266	208.965.396	-	829.377.662
Giá trị còn lại	1.123.504.914	-	208.965.396	914.539.518

(\*) Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng cho thuê tại các công ty con.

Theo quy định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

**12. Tài sản dở dang dài hạn**

	Giá gốc	31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)	4.794.585.471	-	-	-	
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	251.052.531	251.052.531	4.233.690.667	4.233.690.667	
+ Công trình dự án 11E6 Phạm Hùng	191.052.531	191.052.531	191.052.531	191.052.531	
+ Nâng cấp công suất vỏ máy biến áp - KCT Nhà xưởng	-	-	3.982.638.136	3.982.638.136	
+ Công trình đường nước sạch 71 Cổ Bi	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	83.683.748	83.683.748	809.040.604	809.040.604	
<b>Cộng</b>	<b>5.129.321.750</b>	<b>334.736.279</b>	<b>5.042.731.271</b>	<b>5.042.731.271</b>	

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là các công trình tồn đọng được phân loại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn và Tổng Công ty chưa đánh giá tổn thất tại ngày 31/12/2019. Chi tiết:

Công trình	Số tiền
- Dự án Nhiệt điện Hồng Sa	3.322.678.848
- Dự án trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh	148.632.091
- Dự án thủy điện Cẩm Thủy (gói 2)	534.708.540
- Dự án cầu Bắc Thăng Long - Nội Bài	788.565.992
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.794.585.471</b>

**13. Đầu tư tài chính**

**13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.431.169.142	4.431.169.142	8.449.000.000	8.449.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.431.169.142</b>	<b>4.431.169.142</b>	<b>8.449.000.000</b>	<b>8.449.000.000</b>



**13.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị		Giá trị	
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	1.735.263.781		1.873.689.056	
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	11.388.865.951		11.732.209.976	
<b>Cộng</b>	<b>13.124.129.732</b>		<b>13.605.899.032</b>	
b) Đầu tư vào đơn vị khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Coma Đầu tư kinh doanh Bất động sản (Comare)	562.478.011	562.478.011	562.478.011	562.478.011
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 10	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn <sup>(2)</sup>	1.107.569.300	37.118.300	1.107.569.300	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 5	748.442.503	-	748.442.503	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	7.246.146.943	-	7.246.146.943	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Phát triển Cơ khí	500.000.000	46.246.289	500.000.000	47.373.380
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Coma 25	10.238.221.925	-	10.238.221.925	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong <sup>(3)</sup>	795.000.000	548.550.000	795.000.000	548.550.000
<b>Cộng</b>	<b>21.697.858.682</b>	<b>1.194.392.600</b>	<b>21.697.858.682</b>	<b>1.158.401.391</b>

<sup>(2)</sup> Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được xác định theo giá trị niêm yết tại ngày 31/12/2019 là 1.070.451.000 đồng. Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán không có giá niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

<sup>(3)</sup> Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc.

**Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng**

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2019	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	2.998.125.337	929.418.854	31,00%
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Công ty liên kết	45.000.000.000	9.000.000.000	20,00%

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	190.487.689	272.926.432
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	190.487.689	272.926.432
b) Dài hạn	2.713.645.103	4.755.055.699
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.368.851.751	2.295.311.940
- Chi phí sửa chữa	80.894.500	260.348.719
- Chi phí thương hiệu	93.910.000	790.324.978
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	1.000.000.000	1.200.000.000
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	169.988.852	209.070.062
<b>Cộng</b>	<b>2.904.132.792</b>	<b>5.027.982.131</b>



15. Lợi thế thương mại

Khoản mục	Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc	Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Sông Chu	Công ty CP khóa Minh Khai	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.480.778.558	649.969.735	5.031.832.000	7.162.580.293
Số dư cuối kỳ	1.480.778.558	649.969.735	5.031.832.000	7.162.580.293
<b>Số đã phân bổ</b>				
Số dư đầu kỳ	1.480.778.558	649.969.735	4.025.465.600	11.228.282.729
Phân bổ trong kỳ	-	-	1.006.366.400	1.006.366.400
Số dư cuối kỳ	1.480.778.558	649.969.735	5.031.832.000	7.162.580.293
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.006.366.400	1.006.366.400
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ Thăng Long	-	6.698.595.200
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Gia Lâm	3.830.088.983	7.446.910.786
- Công ty TNHH Phú Sơn	6.144.417.134	5.667.545.008
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 26	4.712.871.163	6.476.871.163
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	109.901.483.376	97.856.751.844
<b>Cộng</b>	<b>124.588.860.656</b>	<b>124.146.674.001</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty	41.013.413.904	46.115.921.793
Công nợ đã có đối chiếu, xác nhận	22.264.819.636	13.079.707.431
Công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận	18.748.594.268	33.036.214.362
Các Công ty con	83.575.446.752	78.030.752.208
Công nợ đã có đối chiếu, xác nhận	66.733.889.192	-
Công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận	16.841.557.560	-

17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	178.288.583.667	202.357.151.601
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	-	35.114.865.000
- Khách lẻ trả tiền mua nhà dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn	133.468.286.232	83.363.045.866
- Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ Phúc Đông	-	33.191.127.277
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sơn Vũ	17.480.413.915	17.480.413.915
- Các đối tượng khác	27.339.883.520	33.207.699.543
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>178.288.583.667</b>	<b>202.357.151.601</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty	9.723.920.392	41.585.312.378
Công nợ đã có đối chiếu, xác nhận	3.596.826.483	35.634.153.362
Công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận	6.127.093.909	5.951.159.016
Các Công ty con	168.564.663.275	160.771.839.223
Công nợ đã có đối chiếu, xác nhận	167.959.561.657	-
Công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận	605.101.618	-



18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	52.762.285.051	(13.282.072.027)	12.885.478.061	26.594.734.963
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.145.004.113	1.642.507.244	818.744.580	5.968.766.777
- Thuế thu nhập cá nhân	515.207.554	399.471.799	299.399.296	615.280.057
- Thuế tài nguyên	9.946.800	-	-	9.946.800
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.109.361.393	20.568.969.164	7.186.594.169	33.491.736.388
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	74.987.122.567	12.237.906.795	7.441.632.445	79.783.396.917
<b>Cộng</b>	<b>153.528.927.478</b>	<b>21.566.782.975</b>	<b>28.631.848.551</b>	<b>146.463.861.902</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	721.686.587	327.940.581	-	393.746.006
- Thuế xuất, nhập khẩu	10.613.473	-	-	10.613.473
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.489.018.909	-	26.609.091	2.515.628.000
- Thuế thu nhập cá nhân	5.882.669	5.882.669	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế kh.	25.851.544	24.848.964	-	1.002.580
<b>Cộng</b>	<b>3.253.053.182</b>	<b>358.672.214</b>	<b>26.609.091</b>	<b>2.920.990.059</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Trích trước chi phí lãi vay	13.624.760.034	16.535.900.610
- Tiền sử dụng đất dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn <sup>(*)</sup>	144.577.633.236	134.043.735.305
- Trích trước chi phí các công trình	49.340.011.319	50.380.400.734
- Trích trước chi phí khác	3.414.107.539	1.889.050.569
<b>Cộng</b>	<b>210.956.512.128</b>	<b>202.849.087.218</b>

(\*) Khoản chi phí phải trả này chưa bao gồm khoản tiền phạt chậm nộp số tiền là 49.588.554.535 đồng theo thông báo số 125/TB-CCT của chi cục thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo ngày 03/03/2020 do Công ty đang chờ chi cục thuế xem xét lại việc tính tiền sử dụng đất.

20. Phải trả khác ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	191.468.185.749	185.319.523.985
- Kinh phí công đoàn	3.351.674.501	2.792.740.888
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	19.803.197.245	18.953.920.931
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	2.002.209.370	162.037.098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.211.104.633	163.310.825.068
+ Phải trả đối tác liên doanh dự án Skylight	31.778.674.503	31.778.674.503
+ Lợi nhuận phải trả thành phố - dự án Skylight	49.466.065.630	49.466.065.630
+ Phí bảo trì chung cư Skylight	14.182.627.401	17.388.497.901
+ Phải trả đội thi công xây lắp tại Comael	19.455.747.568	18.561.727.608
+ Tiền lãi phải trả huy động vốn cá nhân	2.194.373.000	1.077.557.000
+ Lãi vay ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng BIDV	5.039.905.037	
+ Phải trả, phải nộp khác	44.093.711.494	45.038.302.426
b) Dài hạn	41.150.000	41.150.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	41.150.000	41.150.000
<b>Cộng</b>	<b>191.509.335.749</b>	<b>185.360.673.985</b>



21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2019	Trong năm		01/01/2019
		Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	154.425.236.609	192.555.709.422	209.378.351.253	171.247.878.440
+ Vay ngắn hạn ngân hàng	95.558.639.236	153.928.429.593	180.325.255.180	121.955.464.823
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	15.572.765.215	-	2.123.646.795	17.696.412.010
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	-	-	20.099.437.562	20.099.437.562
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Giang	21.425.187.576	38.969.373.183	39.541.747.912	21.997.562.305
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	4.548.166.499	4.548.166.499
- Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội - CN Bắc Ninh	4.621.192.492	7.754.030.016	6.483.934.096	3.351.096.572
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	12.895.282.604	29.718.754.010	32.572.229.253	15.748.757.847
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Ninh	1.400.000.000	7.222.482.721	6.660.482.721	838.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn	15.997.849.714	25.137.830.585	25.138.896.227	15.998.915.356
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Bình	4.676.100.000	19.548.953.660	21.271.820.042	6.398.966.382
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	17.406.784.163	22.583.550.001	19.146.126.464	13.969.360.626
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	1.348.777.707	2.993.455.417	2.738.767.609	1.094.089.899
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	214.699.765	-	-	214.699.765
+ Vay ngắn hạn các bên liên quan	6.520.000.000	-	430.000.000	6.950.000.000
- Bộ Xây dựng	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000
- Ông Dương Văn Hồng	100.000.000	-	-	100.000.000
- Ông Vũ Xuân Thắng	470.000.000	-	430.000.000	900.000.000
- Ông Trịnh Nam Hải	500.000.000	-	-	500.000.000
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	250.000.000	-	-	250.000.000
+ Vay ngắn hạn khác	52.346.597.373	38.627.279.829	28.623.096.073	42.342.413.617
- Vay ngắn hạn cá nhân khác	52.346.597.373	38.627.279.829	28.623.096.073	42.342.413.617
b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22.312.170.454	1.445.000.000	1.385.000.000	22.252.170.454
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn	1.445.000.000	1.445.000.000	1.385.000.000	1.385.000.000
- Ngân hàng ĐT và PTVN - CN Bắc Hà Nội	20.867.170.454	-	-	20.867.170.454
c) Vay và nợ dài hạn	6.673.080.130	-	1.995.567.232	8.668.647.362
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn	3.403.736.000	-	1.445.000.000	4.848.736.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	1.789.344.130	-	550.567.232	2.339.911.362
- Vay dài hạn các tổ chức khác	1.480.000.000	-	-	1.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>183.410.487.193</b>	<b>194.000.709.422</b>	<b>212.758.918.485</b>	<b>202.168.696.256</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục số 01 trang 31

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	235.552.000.000	235.552.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	2.948.000.000	2.948.000.000
<b>Cộng</b>	<b>238.500.000.000</b>	<b>238.500.000.000</b>



	Kỳ này	Kỳ trước
<b>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	238.500.000.000	238.500.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	238.500.000.000	238.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>d) Cổ phiếu</b>	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.850.000	23.850.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.850.000	23.850.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.850.000	23.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2019	Đơn vị tính: đồng Năm 2018
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ	393.789.426.692	394.716.851.491
<b>Cộng</b>	<b>393.789.426.692</b>	<b>394.716.851.491</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	287.562.885	265.028.338
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Năm 2019	Năm 2018
- Giảm giá hàng bán	1.102.791.621	-
- Hàng bán bị trả lại	101.084.795	34.424.318
<b>Cộng</b>	<b>1.203.876.416</b>	<b>34.424.318</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ	326.408.602.605	334.719.133.960
<b>Cộng</b>	<b>326.408.602.605</b>	<b>334.719.133.960</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.498.294.154	1.582.290.602
- Lãi chênh lệch tỷ giá	101.483.594	29.988.973
<b>Cộng</b>	<b>1.599.777.748</b>	<b>1.612.279.575</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí lãi vay	15.793.838.419	14.075.891.382
- Lãi mua hàng chậm trả	173.820.637	445.924.647
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.788.205	384.654
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	35.991.209	1.158.401.391
<b>Cộng</b>	<b>16.005.438.470</b>	<b>15.680.602.074</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân viên quản lý	30.967.239.120	31.156.880.691
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.451.111.704	5.297.620.234
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	68.007.285.044	121.590.447.291
- Thuế, phí và lệ phí	3.133.864.970	305.963.288
- Chi phí quản lý khác	18.234.447.871	24.238.997.691
<b>Cộng</b>	<b>124.793.948.709</b>	<b>182.589.909.195</b>



	Năm 2019	Năm 2018
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	458.909.091	-
- Hoàn nhập chi phí trích trước	1.262.045.152	-
- Thu tiền phí sang tên, bản vẽ thiết kế dự án Decoimex	774.355.638	1.591.931.185
- Thu nhập khác	798.312.942	800.592.553
<b>Cộng</b>	<b>3.293.622.823</b>	<b>2.392.523.738</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
- Thuế, bảo hiểm tiền phạt chậm nộp	7.024.173.297	6.828.240.012
- Tiền thuê đất và sử dụng đất phi nông nghiệp từ các năm trước	2.740.342.685	-
- Chi phí khác	2.590.320.405	1.119.913.326
<b>Cộng</b>	<b>12.354.836.387</b>	<b>7.948.153.338</b>
<b>9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(87.796.857.957)	(147.435.135.737)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế		-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(87.796.857.957)	(147.435.135.737)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.850.000	23.850.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.681)	(6.182)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.681)	(6.182)

**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2019, số lỗ lũy kế trên báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP (Tổng Công ty) khoảng 313,56 tỷ đồng, tài sản ngắn hạn của Tổng Công ty nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 268,1 tỷ đồng. Hiện tại, Tổng công ty, Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và lắp máy điện nước, Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Dịch vụ Phát triển Nông thôn đang bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Trong tháng 3 năm 2020, Tổng công ty đã ký được hợp đồng với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Thủy điện 86 hợp đồng gói thầu: gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy nông với giá trị hợp đồng là hơn 25 tỷ đồng. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, khối lượng đã hoàn thành đang được hai bên nghiệm thu để thanh toán trong tháng 6 năm 2020. Bên cạnh đó, Tổng công ty cũng đã làm việc được với ngân hàng BIDV về việc thống nhất phương án trả nợ quá hạn, xin gia hạn trả lãi quá hạn,... đây là các tiền đề để Tổng công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới. Do đó Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng Báo cáo tài chính năm 2019 được lập trên cơ sở khả năng doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Bộ Xây dựng	Chủ sở hữu
2	Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh
3	Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Công ty liên kết
4	Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Thành viên lãnh đạo chủ chốt

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1.	Bộ Xây dựng	Chủ sở hữu	Vay ngắn hạn	(5.200.000.000)
2.	Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Công ty liên kết	Phải thu khác (tiền cổ tức)	411.424.707
3.	Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	Phải thu khác (tiền cổ tức)	558.000.000



Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT trong năm 2019

TT	Bộ phận	Tiền lương và thù lao năm 2019
1	Hội đồng quản trị	1.209.024.231
2	Ban kiểm soát	282.852.955
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.491.877.185</b>

4. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu hợp nhất lại từ các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ và các Công ty thành viên.

Một số chỉ tiêu số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thay đổi so với số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán, chi tiết:

STT	Khoản mục	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu trên báo cáo tài chính năm nay	Chênh lệch
<b>I</b>	<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
1	Các khoản tương đương tiền	112	10.830.848.000	7.130.848.000	(3.700.000.000)
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.749.000.000	8.449.000.000	3.700.000.000
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	203.616.916.187	205.264.687.342	1.647.771.155
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(138.145.021.215)	(139.732.348.970)	(1.587.327.755)
5	Hàng tồn kho	141	449.730.500.895	449.339.468.246	(391.032.649)
6	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	316.627.551	272.926.432	(43.701.119)
7	Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.532.347.026	5.492.837.092	(39.509.934)
8	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.263.523.248	3.253.053.182	(10.470.066)
9	Tài sản cố định hữu hình	221	173.591.705.035	173.641.602.062	49.897.027
10	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.728.623.259	4.755.055.699	26.432.440
	<b>Tổng điều chỉnh tài sản</b>				<b>(347.940.901)</b>
1	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	202.783.051.218	202.849.087.218	66.036.000
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	185.325.116.585	185.319.523.985	(5.592.600)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(224.986.535.420)	(225.007.309.077)	(20.773.657)
4	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	14.692.727.163	14.305.116.519	(387.610.644)
	<b>Tổng điều chỉnh nguồn vốn</b>				<b>(347.940.901)</b>
<b>II</b>	<b>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b>				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		394.702.586.491	394.716.851.491	14.265.000
2	Giá vốn hàng bán		334.723.338.601	334.719.133.960	(4.204.641)
3	Doanh thu hoạt động tài chính		1.626.544.575	1.612.279.575	(14.265.000)
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp		182.727.100.253	182.589.909.195	(137.191.058)
5	Chi phí khác		7.398.373.338	7.948.153.338	549.780.000

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu

Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy



Tổng Giám đốc

Đào Đức Thọ



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP**

Số 125D Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	238.500.000.000	-	64.000.000	9.944.733.314	7.319.040.016	149.953.433	(101.529.662.364)	31.592.169.414	186.040.233.813
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	126.977.384	-	24.136.492.040	693.392.493	24.956.861.917
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	126.977.384	-	6.124.750.425	-	6.124.750.425
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	126.977.384
- Điều chỉnh lại lợi ích của cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ sở hữu thực tế	-	-	-	-	-	-	17.211.521.738	-	17.211.521.738
- Điều chỉnh do hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu trong nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-	800.219.877	693.392.493	1.493.612.370
Giảm vốn trong năm trước	-	7.239.335.640	-	-	-	-	147.614.138.753	17.980.445.388	172.833.919.781
- Giảm do hợp nhất	-	7.239.335.640	-	-	-	-	-	-	7.239.335.640
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	147.435.135.737	600.484.344	148.035.620.081
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	179.003.016	51.528.946	230.531.962
- Điều chỉnh lại lợi ích của cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ sở hữu thực tế	-	-	-	-	-	-	-	17.211.521.738	17.211.521.738
- Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	116.910.360	116.910.360
Số dư cuối năm trước	238.500.000.000	(7.239.335.640)	64.000.000	9.944.733.314	7.446.017.400	149.953.433	(225.007.309.077)	14.305.116.519	38.163.175.949
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	1.001.634.895	212.700.513	-	-	199.834.094	1.414.169.502
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	212.700.513	-	-	199.834.094	412.534.607
- Tăng khác	-	-	-	1.001.634.895	-	-	-	-	1.001.634.895
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	88.550.374.369	456.501.417	89.006.875.786
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	87.796.857.957	67.018.541	87.863.876.498
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	264.048.349	358.805.991	622.854.340
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	489.468.063	30.676.885	520.144.948
Số dư cuối kỳ	238.500.000.000	(7.239.335.640)	64.000.000	10.946.368.209	7.658.717.913	149.953.433	(313.557.683.446)	14.048.449.196	(49.429.530.335)

